

Số: 3838/QĐ-UBND

Chi Lăng, ngày 29 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng
Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng
tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND huyện Chi Lăng phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Công văn số 1173/SXD-QHKT&PTĐT ngày 23/9/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc ý kiến thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

Công văn số 416a/PC07 ngày 30/9/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Lạng Sơn về việc tham gia ý kiến phòng cháy chữa cháy đối với Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 227/BC-KT&HT ngày 28/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô:

a) Vị trí, phạm vi ranh giới:

- Khu vực điều chỉnh cục bộ nằm về phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, thuộc tổng thể Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500:

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Đông Bắc : giáp sông Thương và Quốc lộ 1A cũ.

+ Phía Tây Nam : giáp cầu Đồng Mỏ và đường Đại Huệ.

+ Phía Tây Bắc : giáp sông Thương và khu dân cư.

+ Phía Đông Nam : giáp với Quốc lộ 1A.

b) Quy mô:

+ Diện tích điều chỉnh quy hoạch: 53,50ha.

+ Dân số dự kiến khoảng 6.000 người.

2. Mục tiêu và nguyên tắc điều chỉnh:

a. Mục tiêu điều chỉnh:

- Cụ thể hoá định hướng Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Mỏ đến năm 2030.

- Tôn trọng kế thừa các công trình hiện hữu phục vụ lợi ích cộng đồng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, cấp phép xây dựng và công tác lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn trung tâm thị trấn.

b) Nguyên tắc điều chỉnh:

- Việc điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất không làm ảnh hưởng đến định hướng chung trong quy hoạch khu vực.

- Đảm bảo khớp nối đồng bộ về không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu vực nghiên cứu; Các điều kiện về kỹ thuật (an toàn PCCC, khoảng cách ly...) để tổ chức thực hiện.

- Các nội dung khác không thuộc nội dung điều chỉnh cục bộ được giữ nguyên theo quy hoạch đã được duyệt.

3. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

a) Về quy hoạch sử dụng đất:

- Điều chỉnh lô đất Trường phổ thông dân tộc nội trú (ký hiệu TR.DTNT) có diện tích 15.470m² thành đất Trường phổ thông dân tộc nội trú (ký hiệu TR.DTNT) có diện tích 18.476m² theo chỉ giới đường Bà Triệu hiện trạng, diện tích mở rộng lấy từ diện tích đất tuyến giao thông số 6 và đất cây xanh cách ly CXCL.01.

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở hiện trạng (ký hiệu ỎCT.02) có diện tích 3.223m² thành đất ở hiện trạng (ký hiệu ỎCT.02) có diện tích 4.740m².

- Điều chỉnh lô đất Khách sạn Xuân Hòa (ký hiệu CC.04) có diện tích 1.490m² và một phần diện tích các lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.02 và ỎNLK.01) thành đất ở hiện trạng (ký hiệu ỎCT.03) có diện tích 8.439m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.01) có diện tích 2.132m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.01) có diện tích 1.645m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.02) có diện tích 642m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.02) có diện tích 312m².

- Điều chỉnh vị trí lô đất Nhà văn hóa (ký hiệu CC.01) có diện tích 1.440m² về khu vực lô đất ở hiện trạng ỎCT.01, diện tích đất hiện tại chuyển thành đất ở nhà liền kề gộp vào lô đất ỎNLK.63 và ỎNLK.64.

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở hiện trạng (ký hiệu ỎCT.01) có diện tích 11.062m² thành đất ở hiện trạng (ký hiệu ỎCT.01) có diện tích 9.637m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.63) có diện tích 1.470m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.63) có diện tích 2.239m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.64) có diện tích 1.330m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.64) có diện tích 2.025m².

- Điều chỉnh chức năng của một phần diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.45), lô đất cây xanh cảnh quan (ký hiệu CXCQ.14) và đất tuyến giao thông số 14 thành đất dịch vụ công cộng ký hiệu CC.06 (Trạm xăng dầu) có diện tích 1.276m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.45) có diện tích 2.132m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.45) có diện tích 2.102m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất cây xanh cảnh quan (ký hiệu CXCQ.14) có diện tích 610m² thành đất cây xanh cảnh quan (ký hiệu CXCQ.14) có diện tích 1.086m².

- Điều chỉnh toàn bộ lô đất ở nhà liền kề (ký hiệu ỎNLK.43) có diện tích 1.720m², một phần lô đất ở nhà liền kề (ký hiệu ỎNLK.42) và đất giao thông tuyến số 14 thành đất ở hiện trạng ký hiệu ỎCT.06 có diện tích 4.062m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.42) có diện tích 1.942m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.42) có diện tích 2.132m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.44) có diện tích 1.665m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.44) có diện tích 2.271m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.27) có diện tích 1.417m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.27) có diện tích 2.758m². Do gộp thêm lô đất ở liền kề ỎNLK.29 có diện tích 1.417m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.28) có diện tích 1.567m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.28) có diện tích 3.050m². Do gộp thêm lô đất ở liền kề ỎNLK.30 có diện tích 1.567m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.35) có diện tích 1.552m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.35) có diện tích 2.904m². Do gộp thêm lô đất ở liền kề ỎNLK.37 có diện tích 1.432m².

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.36) có diện tích 1.552m² thành đất ở liền kề (ký hiệu ỎNLK.36) có diện tích 2.904m². Do gộp thêm lô đất ở liền kề ỎNLK.38 có diện tích 1.432m².

Ngoài ra một số lô đất ở nhà liền kề, ở hiện trạng, đất cây xanh cảnh quan và đất cây xanh cách ly có thay đổi về diện tích đất do điều chỉnh mạng lưới đường giao thông.

- Bảng so sách các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh (*Chi tiết tại Phụ lục 01 và 02 kèm theo*).

b) Điều chỉnh mặt cắt tại các nút giao thông quy hoạch

- Điều chỉnh tuyến giao thông số 6 có chỉ giới đường đỏ 16,5m (4,5+7,5+4,5)m, đoạn nội từ đường Đại Huệ (nút 33) đến hết phạm vi trường Dân tộc nội trú (nút 33') theo đúng hiện trạng, chỉ giới đường đỏ 5,0m;

- Điều chỉnh dịch tuyến giao thông số 13 (từ nút 02 ÷ 06), tuyến giao thông số 14 (từ nút 01 ÷ 1A3) về phía Bắc 16,0m để tránh Cửa hàng xăng dầu số 14.

- Điều chỉnh các tuyến số 10 (từ nút 11 ÷ 14); tuyến số 11 (từ nút 9 ÷ 10); tuyến 12 (từ nút 7 ÷ 8); tuyến số 14 (từ nút 1 ÷ 1A3); tuyến số 15 (từ nút 19 ÷ 27); tuyến số 16 (từ nút 5 ÷ 13); tuyến số 17 (từ nút 4 ÷ 12); tuyến số 18 (từ nút 1A2 ÷ 29) có chỉ giới đường đỏ từ 16,5m (4,5+7,5+4,5)m thành đường có chỉ giới đường đỏ 13,5m (3+7,5+3)m.

d) Điều chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

Điều chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tổng mặt bằng sử dụng đất và hệ thống giao thông sau điều chỉnh.

Đối với việc sử dụng chung hào kỹ thuật:

- Với vỉa hè có bề rộng > 3m: bố trí hào kỹ thuật (kích thước trong rộng 1m) sử dụng chung cho hệ thống cấp nước, cấp điện và thông tin liên lạc.

- Với vỉa hè có bề rộng ≤ 3m: hệ thống cấp nước, cấp điện và thông tin liên lạc đi riêng, các tuyến cấp điện và thông tin liên lạc đi trong rãnh cáp.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

Phòng kinh tế và Hạ tầng chỉ trì, phối hợp với UBND thị trấn Đồng Mỏ, các phòng, ban chuyên môn của huyện và các đơn vị có liên quan:

+ Tổ chức Công bố, công khai nội dung Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

+ Thực hiện và quản lý xây dựng theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị trấn Đồng Mỏ và Công ty cổ phần May – Diêm Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KT&HT (15b).

CHỦ TỊCH

Đinh Hữu Học

Phụ lục 01

Bảng cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Loại đất	Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 7/11/2018		Cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh		Chênh lệch
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
I	Đất sản xuất nông nghiệp	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
1	<i>Đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm</i>	<i>0,0</i>		<i>0,0</i>		
II	Đất nuôi trồng thủy sản	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
1	<i>Ao hồ</i>	<i>0,0</i>		<i>0,0</i>		
III	Đất lâm nghiệp		0,00		0,00	0,0
1	<i>Bạch đàn, keo</i>					
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	535.000,0	100,00	535.000,0	100,00	0,0
I	Đất ở	156.982,0	29,34	164.129,0	30,68	7.147,0
1	<i>Đất ở đô thị xen cây cải tạo</i>	<i>31.628,0</i>	<i>5,91</i>	<i>39.171,0</i>	<i>7,32</i>	
2	<i>Đất ở nhà liền kề phát triển mới</i>	<i>125.354,0</i>	<i>23,43</i>	<i>124.958,0</i>	<i>23,36</i>	
II	Đất chuyên dùng	376.828,0	70,44	370.871,0	69,32	-5.957,0
1	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</i>	<i>27.317,0</i>	<i>5,11</i>	<i>27.317,0</i>	<i>5,11</i>	<i>0,0</i>
-	Trung tâm hành chính huyện	24.492,0		24.492,0		
-	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	2.825,0		2.825,0		
2	<i>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>15.226,0</i>	<i>2,85</i>	<i>14.580,0</i>	<i>2,73</i>	<i>-646,0</i>
-	Chợ khu vực	3.417,0		3.140,0		
-	Trạm xăng dầu	0,0		1.276,0		
-	Khách sạn Xuân Hòa	1.490,0		0,0		
	Đất trung tâm thương mại	10.319,0		10.164,0		
3	<i>Đất có mục đích công cộng</i>	<i>334.285,0</i>	<i>62,48</i>	<i>328.974,0</i>	<i>61,49</i>	<i>-5.311,0</i>

3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	239.911,0	44,84	235.579,0	44,03	-4.332,0
-	Quốc lộ 1A	26.772,0		26.853,0		
-	Đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn	8.252,0		8.252,0		
-	Đường gom			3.801,0		
-	Đường nội bộ	161.991,0		152.908,0		
-	Bãi đỗ xe tĩnh	6.105,0		6.505,0		
-	Kè + đường dạo sông Thương	27.821,0		27.821,0		
-	Hạ tầng kỹ thuật khu ở	8.970,0		9.439,0		
3.2	Đất nhà văn hóa	10.484,0	1,96	10.484,0	1,96	0,0
-	Nhà Văn Hóa khu vực	1.440,0		1.440,0		
-	Nhà đa năng	9.044,0		9.044,0		
3.3	Đất giáo dục	26.860,0		29.866,0		3.006,0
	Trường PT dân tộc nội trú	15.470,0		18.476,0		
-	Trường mầm non khu vực	5.695,0		5.695,0		
-	Trường tiểu học	5.695,0		5.695,0		
3.4	Đất cây xanh	57.030,0	10,66	53.045,0	9,91	-3.985,0
-	Cây xanh cảnh quan	39.633,0		37.817,0		
-	Cây xanh đơn vị ở	4.352,0		4.082,0		
-	Cây xanh cách ly	13.045,0		11.146,0		
III	Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
IV	Nghĩa địa	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
V	Đất sông, suối	1.190,0	0,18	0,0	0,00	-1.190,0
C	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0
-	Đất bờ suối, ao hồ	0,0		0,0		
	Tổng cộng	535.000,0	100,00	535.000,0	100,00	

Phụ lục 02

Bảng quy hoạch sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Loại đất	Mã lô	Theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 7/11/2018					Quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh			
			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Cao tầng (tầng)	HS SĐĐ (lần)	Dân số (người)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)
I	Đất ở		156.982	29,34				6.000	164.129	30,68	6.000
1	<i>Đất ở đô thị xen cây cải tạo</i>		31.628	5,91				880	39.171	7,32	956
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.01	11.062		100	2-5	2-5,0	220	9.637		200
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.02	3.223		100	2-5	2-5,0	60	4.740		80
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.03	5.348		100	2-5	2-5,0	236	8.439		268
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.04	9.421		100	2-5	2-5,0	280	9.276		260
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.05	2.574		100	2-5	2-5,0	84	3.017		68
-	Đất ở đô thị xen cây cải tạo	ỔCT.06			100	2-5	2-5,0	84	4.062		80
2	<i>Đất ở nhà liền kề phát triển mới</i>		125.354	23,43				5.120	124.958	23,36	5.044
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.01	2.132		100	2-5	2-5,0	84	1.645		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.02	642		100	2-5	2-5,0	20	312		12
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.03	924		100	2-5	2-5,0	36	924		32
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.04	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.05	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.06	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.07	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.08	1.530		100	2-5	2-5,0	68	1.530		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.09	2.132		100	2-5	2-5,0	84	2.132		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.10	2.132		100	2-5	2-5,0	72	2.132		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.11	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68

-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.12	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.13	924		100	2-5	2-5,0	36	924		32
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.14	1.870		100	2-5	2-5,0	68	1.870		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.15	1.530		100	2-5	2-5,0	68	1.530		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.16	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.17	1.700		100	2-5	2-5,0	68	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.18	1.700		100	2-5	2-5,0	56	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.19	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.20	432		100	2-5	2-5,0	16	432		16
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.21	3.892		100	2-5	2-5,0	156	3.572		140
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.22	2.132		100	2-5	2-5,0	72	2.132		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.23	2.132		100	2-5	2-5,0	84	2.132		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.24	1.700		100	2-5	2-5,0	56	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.25	1.700		100	2-5	2-5,0	68	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.26	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.27	1.417		100	2-5	2-5,0	60	2.758		112
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.28	1.567		100	2-5	2-5,0	60	3.050		112
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.29	1.417		100	2-5	2-5,0	60			
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.30	1.567		100	2-5	2-5,0	60			
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.31	1.955		100	2-5	2-5,0	80	2.069		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.32	2.162		100	2-5	2-5,0	80	2.289		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.33	2.162		100	2-5	2-5,0	80	2.289		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.34	1.955		100	2-5	2-5,0	80	2.069		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.35	1.552		100	2-5	2-5,0	60	2.904		112
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.36	1.552		100	2-5	2-5,0	52	2.904		112
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.37	1.432		100	2-5	2-5,0	60			
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.38	1.432		100	2-5	2-5,0	52			
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.39	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28

-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.40	1.700		100	2-5	2-5,0	68	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.41	1.700		100	2-5	2-5,0	68	1.700		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.42	1.942		100	2-5	2-5,0	76	2.132		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.43	1.720		100	2-5	2-5,0	64			
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.44	1.665		100	2-5	2-5,0	64	2.271		92
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.45	2.132		100	2-5	2-5,0	84	2.102		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.46	824		100	2-5	2-5,0	32	824		28
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.47	1.840		100	2-5	2-5,0	60	1.840		72
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.48	1.840		100	2-5	2-5,0	72	1.840		72
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.49	1.559		100	2-5	2-5,0	68	1.559		64
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.50	1.566		100	2-5	2-5,0	64	1.566		68
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.51	2.952		100	2-5	2-5,0	116	2.952		116
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.52	2.952		100	2-5	2-5,0	116	2.952		116
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.53	2.303		100	2-5	2-5,0	120	2.310		120
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.54	2.547		100	2-5	2-5,0	120	2.554		120
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.55	2.547		100	2-5	2-5,0	120	2.554		120
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.56	2.303		100	2-5	2-5,0	120	2.310		120
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.57	2.217		100	2-5	2-5,0	92	2.224		115
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.58	2.452		100	2-5	2-5,0	92	2.459		115
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.59	2.232		100	2-5	2-5,0	84	2.239		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.60	2.018		100	2-5	2-5,0	105	2.025		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.61	2.217		100	2-5	2-5,0	92	2.224		115
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.62	2.452		100	2-5	2-5,0	92	2.459		115
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.63	1.470		100	2-5	2-5,0	70	2.239		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.64	1.330		100	2-5	2-5,0	70	2.025		84
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.65	2.303		100	2-5	2-5,0	120	2.310		96
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.66	2.547		100	2-5	2-5,0	120	2.554		96
-	Đất ở nhà liền kề	ỔNLK.67	2.547		100	2-5	2-5,0	120	2.554		96

-	Đất ở nhà liền kề	ỒNLK.68	2.303		100	2-5	2-5,0	120	2.310		96
-	Đất ở nhà liền kề	ỒNLK.69	2.330		100	2-5	2-5,0	115	2.301		92
II	Đất chuyên dùng		376.828	70,44					370.871	69,32	
1	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</i>		27.317	5,11					27.317	5,11	
-	Trung tâm hành chính huyện	CQ.01	11.500		40	5-11	2- 4,4		11.500		
-	Trung tâm hành chính huyện	CQ.02	12.992		40	5-11	2 - 4,4		12.992		
-	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	CQ.03	2.825		40	2-3	0,8 - 1,2		2.825		
2	<i>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>		15.226	2,85					14.580	2,73	
-	Chợ khu vực	CC.03	3.417		70	2-5	1,4-3,5		3.140		
-	Khách sạn Xuân Hòa	CC.04	1.490		70	3-8	2,1-5,6				
-	Đất trung tâm thương mại	CC.05	10.319		70	2-5	1,4-3,5		10.164		
-	Trạm xăng dầu	CC.06			40	1-2	0,4-0,8		1.276		
3	<i>Đất có mục đích công cộng</i>		334.285	62,48					328.974	61,49	
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật		239.911	44,84					235.579	44,03	
-	Quốc lộ 1A		26.772						26.853		
-	Đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn		8.252						8.252		
-	Đường gom								3.801		
-	Đường nội bộ		161.991						152.908		
-	Bãi đỗ xe tỉnh		6.105						6.505		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.01	2.707						2.707		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.02	1.430						1.430		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.03	612						492		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.04	612						492		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.05	354						337		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.06	390						673		
+	Bãi đỗ xe khu vực	BDX.07							374		
-	Kè + đường dạo sông Thương		27.821						27.821		

-	Hạ tầng kỹ thuật khu ở		8.970						9.439		
3.2	Đất văn hóa		10.484	1,96					10.484	1,96	
-	Nhà Văn Hóa khu vực	CC.01	1.440		40	1-2	0,4-0,8		1.440		
-	Nhà đa năng	CC.02	9.044		40	1-2	0,4-0,8		9.044		
3.3	Đất giáo dục		26.860	5,02					29.866	5,58	
-	Trường PT dân tộc nội trú	Tr.DTNT	15.470		40	2-3	0,8-1,2		18.476		
-	Trường mầm non khu vực	Tr.MN	5.695		40	2-3	0,8-1,2		5.695		
-	Trường tiểu học	Tr.TH	5.695		40	2-3	0,8-1,2		5.695		
3.4	Đất cây xanh		57.030	10,66					53.045	9,91	
-	Cây xanh cảnh quan		39.633						37.817		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.01	585						585		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.02	5.435						5.442		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.03	8.640						8.654		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.04	151						151		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.05	4.765						4.765		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.06	137						166		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.07	4.506						4.513		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.08	1.334						1.334		
+	Cây xanh cảnh quan (Quảng trường)	CXCQ.09	5.361						5.361		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.10	627						347		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.11	1.067						687		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.12	1.938						1.417		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.13	3.318						2.969		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.14	610						1.086		
+	Cây xanh cảnh quan	CXCQ.15	1.159						340		
-	Cây xanh đơn vị ở	CXDOV	4.352						4.082		
-	Cây xanh cách ly	CXCL	13.045						11.146		
+	Cây xanh cách ly	CXCL.01	3.466						3.466		

+	Cây xanh cách ly	CXCL.02	5.981					4.082		
+	Cây xanh cách ly	CXCL.03	1.114					1.114		
+	Cây xanh cách ly	CXCL.04	2.484					2.484		
III	Đất tôn giáo tín ngưỡng (Miếu)	TGTN	0	0,00				0	0,00	
IV	Đất mặt nước		1.190	0,22				0	0,00	
	Tổng cộng		535.000	100,0			6.000	535.000	100,0	6.000

Phụ lục 03

Bảng quy hoạch mạng lưới giao thông trước và sau điều chỉnh cục bộ

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Tên tuyến	Theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 7/11/2018			Quy hoạch các tuyến sau điều chỉnh			Phương án điều chỉnh
		Chỉ giới Đ.Đ (m)	Mặt đường (m)	Vĩa hè (m)	Chỉ giới Đ.Đ (m)	Mặt đường (m)	Vĩa hè (m)	
1	Tuyến số 6 (đoạn từ nút giao đường Đại Huệ đến hết phạm vi trường DTNT)	16,50	7,50	2x4,50	5,00	5,00		Điều chỉnh hướng tuyến và chỉ giới đường đỏ theo đường Bà Triệu hiện trạng
2	Tuyến số 10, 11, 12, 14,15, 16, 17 và tuyến số 18	16,50	7,50	2x4,50	13,50	7,50	2x3,00	Điều chỉnh dịch tuyến và chỉ giới đường đỏ
3	Tuyến số 13	16,50	7,50	2x4,50	16,50	7,50	2x4,50	Điều chỉnh dịch tuyến